ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN**

Số: 2366 /ĐHSG-ĐT

V/v đăng kí môn học bổ sung
Học kì I, năm học 2026 - 2027

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026*

Kính gửi: Lãnh đạo các khoa, phòng

Căn cứ kết quả đăng kí học phần/môn học Học kì I năm học 2026 - 2027 và nguyện vọng của sinh viên, Nhà trường thông báo đến các khoa/phòng liên quan như sau:

1. Hủy các nhóm/lớp có số lượng sinh viên đăng kí học không đạt sĩ số theo danh sách đính kèm.

2. Mở thêm một số nhóm/lớp theo danh sách đính kèm. Sinh viên có nguyện vọng học sẽ đăng kí vào đợt bổ sung. Trường đề nghị các khoa/ngành có liên quan bố trí giảng viên giảng dạy cho các nhóm/lớp được mở bổ sung.

3. Thời gian đăng kí môn học bổ sung được thực hiện trong 04 ngày:

- Ngày 17/8/2026 dành cho sinh viên khóa 19 (các ngành kỹ sư đào tạo 4.5 năm), 20, 21,22,23;

- Ngày 18/8/2026 dành cho sinh viên khóa 24;

- Ngày 19/8/2026 dành cho sinh viên khóa 25;

- Ngày 20/8/2026 dành cho sinh viên các lớp chất lượng cao (đăng kí các học phần học lại).

4. Trong đợt đăng kí bổ sung, sinh viên thuộc các nhóm/lớp bị hủy phải đăng kí vào các nhóm/lớp còn mở. Trường hợp bị trùng với các học phần đã đăng kí, sinh viên báo cáo về khoa, khoa tổng hợp và gửi Phòng Đào tạo xử lý.

Đề nghị lãnh đạo các đơn vị phổ biến các nội dung của thông báo này đến giảng viên, cố vấn học tập và sinh viên để việc đăng kí môn học đợt bổ sung cho Học kì I được thực hiện đúng tiến độ./.

***Nơi nhận:***
- Các khoa/ngành;
- Các phòng, ban;
- Lưu: ĐT, KV.(10).

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

**TS. Nguyễn Đăng Thuấn**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# DANH SÁCH HỌC PHẦN/MÔN HỌC MỞ BỔ SUNG

*(Kèm theo Công văn số 2366 / ĐT, ngày 12 tháng 8 năm 2026)*

| STT | Mã HP | Tên HP | Số TC | Số nhóm mở thêm | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | 861303 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 03 | Khoa Giáo dục chính trị |
| 02 | 867001 | Nguyên lý thống kê kinh tế | 3 | 01 | Khoa Toán - Ứng dụng |
| 03 | 867007 | Toán cao cấp C1 | 3 | 01 | |
| 04 | 867508 | Toán cao cấp C2 | 3 | 01 | |
| 05 | 867510 | Xác suất và nguyên lý thống kê kinh tế | 4 | 01 | |

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026*

# DANH SÁCH NHÓM / LỚP BỊ HỦY DO SỐ LƯỢNG ĐĂNG KÝ QUÁ ÍT
## Học kỳ I - Năm học 2026 - 2027

*(Kèm theo công văn số 2366/ĐT ngày 12 tháng 8 năm 2026)*

*(Những khoa/ngành không có tên trong bảng dưới đây là những ngành không có nhóm/ lớp bị hủy)*

| TT | Mã môn học | Tên môn học | Mã nhóm bị hủy | Tổ thực hành | Mã lớp | SL cho phép | SLg ĐKý | % ĐK | Giảng viên giảng dạy | SL nhóm bị hủy | SL nhóm mở theo kế hoạch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Môn chuyên ngành** | | | | | | | | | | | |
| **Khoa Ngoại Ngữ** | | | | | | | | | | | |
| 1 | 813075 | Phân tích diễn ngôn | 05 | | DAN1235 | 65 | 20 | 30.77 | Mai Hoàng Việt | 2 | 8 |
| 2 | 813075 | Phân tích diễn ngôn | 12 | | DSA1231 | 55 | 23 | 41.82 | Bùi Diễm Hạnh | | |
| 3 | 813103 | Tiếng Pháp 2 | 02 | | DAN1254 | 60 | 19 | 31.67 | Huỳnh Ngọc Trang | 1 | 2 |
| 4 | 813412 | Nhập môn ngôn ngữ học tri nhận | 03 | | DSA1251 | 60 | 18 | 30.00 | Mai Hoàng Việt | 1 | 3 |
| **Khoa Tài chính - Kế toán** | | | | | | | | | | | |
| 1 | 832009 | Hệ thống thông tin kế toán 3 | 05 | | DKE1234 | 60 | 8 | 13.33 | Phạm Thanh Trung | 1 | 7 |
| 2 | 832025 | AV chuyên ngành kế toán | 02 | | DKE1232 | 80 | 4 | 5.00 | Nguyễn Trịnh Tô Anh | 2 | 4 |
| 3 | 832025 | AV chuyên ngành kế toán | 01 | | DKE1231 | 80 | 14 | 17.50 | Nguyễn Trịnh Tô Anh | | |
| 4 | 832033 | Thị trường tài chính | 07 | | DTN1255 | 100 | 28 | 28.00 | Lê Thông Tiến | 1 | 5 |
| 5 | 832056 | Kiểm toán báo cáo tài chính | 02 | | DKE1232 | 120 | 31 | 25.83 | Nguyễn Trọng Nguyên | 1 | 4 |
| 6 | 832060 | P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp | 02 | | DKE1232 | 120 | 33 | 27.50 | Hồ Xuân Hữu | 1 | 8 |
| 7 | 832065 | Thanh toán quốc tế | 02 | | DTN1241 | 100 | 28 | 28.00 | Trần Thị Thu Dung | 1 | 6 |
| 8 | 842025 | Anh văn tài chính ngân hàng | 06 | | DTN1233 | 80 | 13 | 16.25 | Doãn Thị Thúy Liễu | 3 | 6 |
| 9 | 842025 | Anh văn tài chính ngân hàng | 01 | | DTN1231 | 80 | 32 | 40.00 | Nguyễn Hồng Quỳnh Như | | |
| 10 | 842025 | Anh văn tài chính ngân hàng | 02 | | DTN1232 | 80 | 27 | 33.75 | Nguyễn Hồng Quỳnh Như | | |
| **Khoa Quản trị kinh doanh** | | | | | | | | | | | |
| 1 | 833075 | Nghệ thuật lãnh đạo | 02 | | DQK1234 | 110 | 30 | 27.27 | Nguyễn Hà Minh | 1 | 3 |
| 2 | 833101 | Quản trị chiến lược | 01 | | DQK1241 | 100 | 26 | 26.00 | Từ Minh Khai | 1 | 4 |
| 3 | 833306 | Thương mại điện tử | 07 | | DQK1243 | 100 | 29 | 29.00 | Trần Minh Duy | 1 | 4 |
| 4 | 833357 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp | 03 | | DQK1233 | 110 | 15 | 13.64 | Ngô Thị Lan | 1 | 4 |
| 5 | 833359 | Quản trị tài chính quốc tế | 01 | | DKQ1231 | 100 | 20 | 20.00 | Nguyễn Hà Minh | 1 | 2 |
| **Khoa Công nghệ thông tin** | | | | | | | | | | | |
| 1 | 841044 | Phương pháp lập trình hướng đối tượng | 04 | | DCT1254 | 60 | 16 | 26.67 | Phùng Thái Thiên Trang | 1 | 5 |
| 2 | 841047 | Công nghệ phần mềm | 06 | | DKP1241 | 80 | 30 | 37.50 | Nguyễn Quốc Huy | 1 | 7 |
| 3 | 841111 | Phân tích thiết kế hướng đối tượng | 06 | | DKP1241 | 85 | 24 | 28.24 | Nguyễn Lê Thanh Trúc | 1 | 6 |
| 4 | 841408 | Kiểm thử phần mềm | 01 | | DCT1241 | 60 | 14 | 23.33 | Từ Lãng Phiêu | 1 | 3 |

| TT | Mã môn học | Tên môn học | Mã nhóm bị hủy | Tổ thực hành | Mã lớp | SL cho phép | SLg ĐKý | % ĐK | Giảng viên giảng dạy | SL nhóm bị hủy | SL nhóm mở theo kế hoạch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 841431 | Quản lý dự án phần mềm | 02 | | DCT1232 | 100 | 34 | 34.00 | Từ Lãng Phiêu | 1 | 3 |
| 6 | 841434 | Thương mại điện tử và ứng dụng | 02 | | DKP1231 | 100 | 15 | 15.00 | Huỳnh Nguyễn Khắc Huy | 2 | 2 |
| 7 | 841434 | Thương mại điện tử và ứng dụng | 01 | | DCT1232 | 80 | 20 | 25.00 | Huỳnh Nguyễn Khắc Huy | | |
| 8 | 841438 | Lập trình ứng dụng mạng | 02 | | DCT1242 | 100 | 10 | 10.00 | Nguyễn Võ Lam Giang | 2 | 4 |
| 9 | 841438 | Lập trình ứng dụng mạng | 03 | | DCT1243 | 100 | 5 | 5.00 | Nguyễn Võ Lam Giang | | |
| Khoa Luật | | | | | | | | | | | |
| 1 | 843049 | Pháp luật về An sinh xã hội | 01 | | DLU1231 | 110 | 10 | 9.09 | Nguyễn Vân Trang | 1 | 2 |
| 2 | 843056 | Pháp luật về công chứng, chứng thực | 01 | | DLU1231 | 110 | 37 | 33.64 | Lê Thị Ngọc Mai | 1 | 2 |
| Khoa Kỹ thuật và Công nghệ | | | | | | | | | | | |
| 1 | 850410 | CAD và ứng dụng | 01 | 02 | DCV1241 | 18 | 6 | 33.33 | Trần Thiện Huân | 01TH | 02TH |
| II. Môn chung | | | | | | | | | | | |
| 1 | 861302 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 02 | | | 120 | 34 | 28.33 | Tống Thị Hạnh | 8 | 12 |
| 2 | 861302 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 03 | | | 120 | 28 | 23.33 | Tống Thị Hạnh | | |
| 3 | 861302 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 04 | | | 120 | 24 | 20.00 | Tống Thị Hạnh | | |
| 4 | 861302 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 05 | | | 120 | 40 | 33.33 | Tống Thị Hạnh | | |
| 5 | 861302 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 06 | | | 120 | 29 | 24.17 | Tống Thị Hạnh | | |
| 6 | 861302 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 08 | | | 120 | 14 | 11.67 | Trần Thị Thanh Hoa | | |
| 7 | 861302 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 10 | | | 120 | 34 | 28.33 | Trần Thị Thanh Hoa | | |
| 8 | 861302 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 11 | | | 120 | 33 | 27.50 | Trần Thị Thanh Hoa | | |
| 9 | 862406 | Giáo dục quốc phòng và an ninh I | 13 | | | 100 | 36 | 36.00 | Đào Công Nghĩa | 2 | 23 |
| 10 | 862406 | Giáo dục quốc phòng và an ninh I | 16 | | | 100 | 28 | 28.00 | Đào Công Nghĩa | | |
| 11 | 862407 | Giáo dục quốc phòng và an ninh II | 07 | | | 120 | 19 | 15.83 | Nguyễn Văn Úy | 6 | 16 |
| 12 | 862407 | Giáo dục quốc phòng và an ninh II | 16 | | | 120 | 8 | 6.67 | Đặng Văn Khoa | | |
| 13 | 862407 | Giáo dục quốc phòng và an ninh II | 04 | | | 120 | 21 | 17.50 | Bùi Thị Thoa | | |
| 14 | 862407 | Giáo dục quốc phòng và an ninh II | 02 | | | 120 | 33 | 27.50 | Đào Công Nghĩa | | |
| 15 | 862407 | Giáo dục quốc phòng và an ninh II | 06 | | | 120 | 25 | 20.83 | Nguyễn Văn Úy | | |
| 16 | 862407 | Giáo dục quốc phòng và an ninh II | 14 | | | 120 | 23 | 19.17 | Trần Văn Hiếu | | |
| 17 | 863013 | Công tác đội TNTP HCM | 01 | | | 70 | 16 | 22.86 | Đặng Thị Thanh Hà | 1 | 2 |
| 18 | 863408 | Tổ chức HĐ dạy học & GD ở trường trung học | 01 | | | 80 | 2 | 2.50 | Đặng Thị Thanh Hà | 3 | 3 |
| 19 | 863408 | Tổ chức HĐ dạy học & GD ở trường trung học | 03 | | | 80 | 17 | 21.25 | Trương Đình Bảo Hương | | |
| 20 | 863408 | Tổ chức HĐ dạy học & GD ở trường trung học | 02 | | | 80 | 20 | 25.00 | Trương Đình Bảo Hương | | |
| 21 | 863412 | Quản lý HCNN & quản lý ngành GD-ĐT (trường trung học) | 01 | | | 80 | 28 | 35.00 | Đặng Thị Thanh Hà | 1 | 4 |
| 22 | 864006 | Giải tích 2 | 03 | | | 100 | 35 | 35.00 | Trần Đức Thành | 1 | 3 |
| 23 | 864007 | Đại số tuyến tính | 09 | | | 100 | 25 | 25.00 | Nguyễn Lương Thái Bình | 1 | 10 |
| 24 | 864508 | Xác suất thống kê | 02 | | | 90 | 17 | 18.89 | Trần Sơn Lâm | 1 | 2 |
| 25 | 865002 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 06 | | | 120 | 15 | 12.50 | Đỗ Thị Ngọc Uyên | 1 | 6 |

| TT | Mã môn học | Tên môn học | Mã nhóm bị hủy | Tổ thực hành | Mã lớp | SL cho phép | SLg ĐKý | % ĐK | Giảng viên giảng dạy | SL nhóm bị hủy | SL nhóm mở theo kế hoạch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 865003 | Lịch sử văn minh Thế giới | 01 | | | 110 | 11 | 10.00 | Nguyễn Đình Cơ | 2 | 4 |
| 27 | 865003 | Lịch sử văn minh Thế giới | 02 | | | 120 | 8 | 6.67 | Nguyễn Đình Cơ | | |
| 28 | 865004 | Mĩ học | 01 | | | 120 | 0 | 0.00 | Vũ Thị Gấm | 1 | 1 |
| 29 | 865005 | Logic học | 02 | | | 120 | 15 | 12.50 | Nguyễn Thanh Tân | 1 | 3 |
| 30 | 865007 | Đại cương xã hội học | 02 | | | 100 | 0 | 0.00 | Nguyễn Thị Phương Duyên | 2 | 2 |
| 31 | 865007 | Đại cương xã hội học | 01 | | | 110 | 29 | 26.36 | Nguyễn Thị Phương Duyên | | |
| 32 | 865508 | Thống kê trong Khoa học xã hội | 05 | | | 100 | 25 | 25.00 | Nguyễn Thị Vân Khánh | 2 | 5 |
| 33 | 865508 | Thống kê trong Khoa học xã hội | 03 | | | 120 | 21 | 17.50 | Nguyễn Thị Vân Khánh | | |
| 34 | 866403 | Tiếng Anh 3 | 01 | | | 40 | 18 | 45.00 | Võ Đào Vương Cơ | 10 | 25 |
| 35 | 866403 | Tiếng Anh 3 | 02 | | | 40 | 4 | 10.00 | Võ Đào Vương Cơ | | |
| 36 | 866403 | Tiếng Anh 3 | 03 | | | 40 | 13 | 32.50 | Nguyễn Thị Như Điệp | | |
| 37 | 866403 | Tiếng Anh 3 | 04 | | | 40 | 15 | 37.50 | Nguyễn Lê Thanh Giang | | |
| 38 | 866403 | Tiếng Anh 3 | 05 | | | 40 | 21 | 52.50 | Nguyễn Lê Thanh Giang | | |
| 39 | 866403 | Tiếng Anh 3 | 08 | | | 40 | 17 | 42.50 | Phạm Quốc Hưng | | |
| 40 | 866403 | Tiếng Anh 3 | 09 | | | 40 | 17 | 42.50 | Phạm Nguyễn Quang Huy | | |
| 41 | 866403 | Tiếng Anh 3 | 12 | | | 40 | 11 | 27.50 | Lê Thị Vân | | |
| 42 | 866403 | Tiếng Anh 3 | 16 | | | 40 | 15 | 37.50 | Nguyễn Hồng Quỳnh Như | | |
| 43 | 866403 | Tiếng Anh 3 | 24 | | | 40 | 17 | 42.50 | Nguyễn Ngọc Thiên Tú | | |
| 44 | 867005 | Quản trị nguồn nhân lực | 01 | | | 120 | 13 | 10.83 | Nguyễn Thị Ngọc Huyền | 1 | 1 |
| 45 | 867009 | Quản trị học | 07 | | | 100 | 24 | 24.00 | Nguyễn Thị Ngọc Huyền | 1 | 7 |
| 46 | 867511 | Kinh tế lượng | 08 | | | 120 | 23 | 19.17 | Hồ Hoàng Yến | 1 | 8 |
| 47 | CALO12 | Cầu lông 2 | 01 | | | 30 | 0 | 0.00 | Nguyễn Đỗ Minh Sơn | 1 | 2 |